

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **BÁO CÁO TÓM TẮT**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

*Tân Yên, năm 2021*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Theo quy định của Luật Đất đai, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong những căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (khoản 3, Điều 40) làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Khoản 1 Điều 52) đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và toàn tỉnh. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất của mỗi địa phương và toàn tỉnh.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011 -2015) huyện Tân Yên được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 5/3/2019, đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đã cơ bản đáp ứng được mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện; là cơ sở quan trọng trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; Cơ cấu sử dụng đất đã có sự chuyển dịch phù hợp với định hướng chung của huyện, đáp ứng được mục tiêu thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh việc kế thừa các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong hệ thống pháp luật, Luật Đất đai năm 2013. Nội dung này được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung tại Điều 6, Luật số 35/2018/QH14 – Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, trong đó có nội dung về lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho cấp huyện.

Thực hiện Công văn số 1811/TNMT-KHTC ngày 19/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 cấp huyện. Ủy ban Nhân dân huyện Tân Yên tiến hành *“Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 của huyện Tân Yên”*.

### **\* Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Xây dựng - Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.

- Luật Đầu tư công - Luật số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- Luật Quy hoạch - Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22/11/2011 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp quốc gia;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

***\* Những cơ sở và tài liệu thực hiện***

- Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/05/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về Ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 129/QĐ- UBND ngày 22 tháng 04 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu ( 2011- 2015) của huyện Tân Yên;
- Quyết định số 785/QĐ- UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 861/QĐ- UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Yên;
- Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Tân Yên;
- Quyết số 67/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Tân Yên;

- Quyết số 51/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Tân Yên;
- Quyết số 113/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tân Yên;
- Công văn số 4451/UBND-TN ngày 06/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020; đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Công văn số 3148/TNMT-KHTC ngày 08/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.
- Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;
- Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên đến năm 2040.
- Quy hoạch mở rộng thị trấn Cao Thượng và vùng phụ cận theo quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019;
- Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên đến năm 2030. Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên đến năm 2030.
- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Lập theo quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 26/5/2020;
- Quy hoạch chung thị trấn Bì theo quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 6/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.
- Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của một số ngành (Nông, Lâm nghiệp, Công nghiệp, An ninh quốc phòng, Giao thông, Xây dựng, Điện lực, Thương mại, Du lịch, Văn hoá, Giáo dục...) trên địa bàn huyện Tân Yên;
- Căn cứ Báo cáo tổng kết của Ủy ban nhân dân huyện, của các ngành trên địa bàn huyện Tân Yên từ năm 2016 - 2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Yên;

**PHẦN I**  
**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện năm 2020 là có 20.830,64 ha, chiếm 5,35% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người đạt 866 người/km<sup>2</sup>, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Cơ cấu sử dụng của từng nhóm đất như sau:

**1.1. Nhóm đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp của huyện năm 2020 có 15.883,44 ha, chiếm 76,25% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp được thể hiện như sau:

**Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.830,64</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>15.883,44</b>	<b>76,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.055,51	38,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.716,43</i>	<i>32,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.052,51	5,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.081,18	19,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.039,37	4,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.609,89	7,73
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,99	0,22

**1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 4.872,07 ha, chiếm 23,39% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, được sử dụng theo các mục đích với diện tích và cơ cấu như sau:

**Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>4.872,07</b>	<b>23,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,59	0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	0,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,41	0,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,94	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,44	0,63
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.199,48	10,56
-	Đất giao thông	DGT	1.409,04	6,76
-	Đất thủy lợi	DTL	541,19	2,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,54	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,71	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,19	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,54	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	76,71	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	96,00	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,00
-	Đất chợ	DCH	8,25	0,04
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,07	0,03
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,47	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.579,93	7,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,54	1,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,02	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	0,10
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,27	0,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,17	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,35	0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	1,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,68	0,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	0,03
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK		

### 1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 toàn huyện là 75,13 ha chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

## PHẦN II

### ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT

#### 1. Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020

Tính đến 31/12/2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện có 20.830,64 ha, tăng 169,78 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất tự nhiên có sự biến động là do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai giữa các kỳ kiểm kê 2010, 2014 và 2019 có sự thay đổi lớn về phương pháp kiểm kê. Cụ thể như sau:

**Biểu 3: Tình hình biến động đất đai thời kỳ 2011 - 2020**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Hiện trạng năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.660,86</b>	<b>20.830,64</b>	<b>169,78</b>	<b>100,82</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>12.941,32</b>	<b>15.883,44</b>	<b>2942,12</b>	<b>122,73</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8.211,53	8.055,51	-156,02	98,1
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	5.996,38	6.716,43	720,05	112
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	808,17	1.052,51	244,34	130,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.358,09	4.081,18	1723,09	173,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	626,3	1.039,37	413,07	165,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	897,35	1.609,89	712,54	179,4
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,88	44,99	5,11	112,81
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>7.277,31</b>	<b>4.872,07</b>	<b>-2405,24</b>	<b>67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,25	50,59	8,34	119,74
2.2	Đất an ninh	CAN	84,35	99,07	14,72	117,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	18,33		-18,33	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		14,41	14,41	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5,94	5,94	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,06	131,44	117,38	934,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,42	9,09	-34,33	20,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.927,28	2.199,48	-727,80	75,13
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	13,72	6,07	-7,65	44,24
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,67	5,47	-3,20	63,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.734,55	1.579,93	-1154,62	57,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,87	220,54	144,67	290,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,15	19,85	-17,30	54,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	9,02	9,00	45100

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Hiện trạng năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN			0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,17	20,22	-10,95	64,87
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	256,0	155,27	-100,73	60,65
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,71	1,17	-143,54	0,81
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,00	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,67	0,67	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,65	24,35	-3,30	88,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	267,01	255,23	-11,78	95,59
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54,68	58,68	4,00	107,32
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,26	5,59	0,33	106,27
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,00	
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK			0,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>432,73</b>	<b>75,13</b>	<b>-357,60</b>	<b>16,99</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>376,05</b>	<b>1.503,31</b>	<b>1127,26</b>	<b>399,76</b>

Ghi chú: \* không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên

#### **a. Đất nông nghiệp (NNP):**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 15.883,44 ha, tăng 2.942,12 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác kiểm kê đất đai được chạy diện tích từ bản đồ khoanh vẽ điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 8.055,51 ha, giảm 156,02 ha so với năm 2010. Tuy nhiên diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 có 6.716,43 ha thực tế tăng 720,05 ha. Nguyên nhân của sự tăng giảm đất lúa chủ yếu do chưa đồng bộ về cách thức thống kê, kiểm kê (Diện tích đất lúa có sự biến động do chạy lại diện tích theo thực tế từ bản đồ địa chính, bản đồ khoanh đất điều tra thực địa đối với các xã đo đạc lại bản đồ địa chính và kết quả của công tác dồn điền đổi thửa trên địa bàn toàn huyện).

- Đất trồng cây hàng năm 2020 có 1.052,51 ha, tăng 244,34ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do chạy lại diện tích theo thực tế từ bản đồ địa chính, bản đồ khoanh đất điều tra thực địa trong công tác kiểm kê đất đai và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Đất trồng cây lâu năm 2020 có 4.081,18 ha tăng 1.723,09 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do sử dụng bản đồ địa chính đo mới làm bản đồ nguồn cho phương pháp kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 nên phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm rải rác xen kẽ trong đất ở được



bóc tách chi tiết theo định mức đã được quy định.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 1.039,37 ha, tăng 413,07 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất; một phần tăng khác là do đo đạc, xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 1.609,89 ha, tăng 712,54 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng một phần do một số xã chuyển đổi diện tích đất xấu và trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, các xã điển hình như Việt Lập, An Dương, Ngọc Lý, Quang Tiến....; Ngoài ra, do năm 2014, 2019 thực hiện kiểm kê xác định lại diện tích hiện trạng theo phương pháp mới.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 44,99 ha, tăng 5,11 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do những năm gần đây hình thành mô hình trang trại chăn nuôi tập trung nhằm nâng hiệu quả kinh tế cho địa phương.

#### **b. Đất phi nông nghiệp (PNN):**

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có 4.872,07 ha, giảm 2.405,24 ha so với năm 2010 do công tác kiểm kê giữa các kỳ khác nhau về chỉ tiêu sử dụng đất.

- Đất quốc phòng năm 2020 có 50,59 ha, tăng 8,34 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện một số dự án cơ bản như: Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện nghiệp vụ biên phòng, trường trung cấp Biên phòng 1/BTL Bộ đội Biên phòng theo QĐ số 347/QĐ-TM ngày 26/02/2016 về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất tại xã An Dương, xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm tại xã Lan Giới và xã Phúc Hòa...

- Đất an ninh năm 2020 có 99,07 ha, tăng 14,72 ha so với năm 2010, do thực hiện một số dự án như: xây dựng khu Lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân và khu nhà ăn cán bộ công an nhân dân tại thị trấn Nhã Nam...

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 14,41 ha, tăng so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện dự án CCN Đồng Đình thị trấn Cao Thượng và cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo mới.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 có 5,94 ha, tăng so với năm 2010. Nguyên nhân do bóc tách từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo phương pháp thống kê mới.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 131,44 ha, tăng 117,38 ha so với năm 2010 do trong những năm vừa qua trên địa bàn toàn huyện xây dựng các điểm kinh doanh, sản xuất nhỏ lẻ như: Công ty cổ phần đầu tư Sơn Hà, Công ty TNHH Fine Industry and Trade Việt Nam, Doanh nghiệp tư nhân Khánh Linh thị trấn Cao Thượng, Cty thuốc Thú y Bắc Việt, Cty CP sản xuất và thương mại HTVN, Cty CP cơ khí Hùng Thảo, Nhà Máy Gạch xã Quế Nham....

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 có 9,09 ha, giảm 34,33 ha. Nguyên nhân giảm do xác định lại loại đất theo tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 2.199,48 ha, giảm 727,80 ha so với năm 2010. Phần diện tích giảm lớn do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai; diện tích kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước. Trong kỳ kiểm kê 2014 và 2019, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (được tổng hợp từ bản đồ địa chính đo đạc mới, có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa).

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa năm 2020 có 6,07 ha, giảm 7,65 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do xác định lại loại đất theo tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 5,47 ha, giảm 3,20 ha so với năm 2010 diện tích giảm chủ yếu do thực hiện kiểm kê, cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo đạc lại tại một số xã, thị trấn như: TT Cao Thượng, TT Nhã Nam, xã Ngọc Thiện, xã Ngọc Lý....

- Diện tích đất ở nông thôn năm 2020 có 1.579,93 ha, giảm 1.154,62 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do thực hiện phương pháp kiểm kê mới; diện tích được chạy từ nền bản đồ địa chính nên đã bóc tách được phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm trong đất thổ cư và diện tích đất ở nông thôn của xã Nhã Nam và xã Cao Thượng chuyển về đất ở đô thị.

- Diện tích đất ở đô thị năm 2020 có 220,54 ha, tăng 144,67 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu có sự xác nhập đơn vị hành chính của 2 xã Cao Thượng và xã Nhã Nam về đất ở đô thị theo nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 19,85 ha, giảm 17,30 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện kiểm kê xác định lại tiêu chí loại đất được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 và một số xã đo đạc lại bản đồ địa chính nên có sự sai lệch về diện tích.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 9,02 ha, tăng 9,00 ha so với năm 2010. Diện tích tăng chủ yếu do thực hiện kiểm kê, cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo đạc lại.

- Đất tôn giáo năm 2020 có 20,22 ha, giảm 10,95 ha so với năm 2010. Nguyên nhân kiểm kê 2014, 2019 được thực hiện điều tra khoanh vẽ thực địa xác định lại tiêu chí loại đất về đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 155,27 ha, giảm 100,73 ha so với năm 2010 chủ yếu do thực hiện kiểm kê đất đai, cập nhật lại theo bản đồ địa chính được đo đạc lại.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có 1,17 ha, giảm 143,54 so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện kiểm kê, cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo đạc và một phần diện tích hết quỹ đất khai thác nên chuyển sang các mục đích đất khác. Diện tích giảm chủ yếu tại các xã Cao Xá, Liên Chung, Ngọc Thiện, Việt Ngọc, Quế Nham...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có 0,67 ha, chủ yếu nằm trên địa bàn thị trấn Cao Thượng.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có 24,35 ha, giảm 3,30 ha so với năm 2010, chủ yếu do cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo mới.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có 255,23 ha, giảm 11,78 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chính là do trên địa bàn huyện đo đạc lại bản đồ địa chính một số xã và cập nhật theo công tác kiểm kê đất đai qua các kỳ.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 58,68 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2010. Nguyên nhân cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo mới.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có 5,59 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do công tác kiểm kê đất đai xác định lại tiêu chí loại đất về đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

### 1.3. Đất chưa sử dụng (CSD)

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 còn 75,13 ha, so với năm 2010 giảm 357,60 ha. Diện tích giảm do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

### 1.4. Đất khu đô thị

Đất đô thị năm 2020 có 1.503,31 ha, tăng 1.127,26 ha so với năm 2010. Phần diện tích tăng do có sự xác nhập đơn vị hành chính theo nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của ủy ban thường vụ Quốc hội;

## 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tân Yên và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Yên đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

**Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020	
					Tỷ lệ (%)	Tăng (+); Giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100	(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>20.834,11</b>	<b>20.830,64</b>		<b>-3,47</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.140,1</b>	<b>15.883,44</b>	<b>104,91</b>	<b>743,39</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.412,06	8.055,51	108,68	643,45
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>5.979,96</i>	<i>6.716,43</i>	<i>112,32</i>	<i>736,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	836,34	1.052,51	125,85	216,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.282,50	4.081,18	95,30	-201,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020	
					Tỷ lệ (%)	Tăng (+); Giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100	(7)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	938,78	1.039,37	110,71	100,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.632,82	1.609,89	98,60	-22,93
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,54	44,99	119,85	7,45
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.677,67</b>	<b>4.872,07</b>	<b>85,81</b>	<b>-805,60</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,45	50,59	54,14	-42,86
2.2	Đất an ninh	CAN	106,65	99,07	92,89	-7,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,16	14,41	21,78	-51,75
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,44	5,94	17,76	-27,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,78	131,44	90,79	-13,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,01	9,09	64,88	-4,92
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.358,70	2.199,48	93,25	-159,22
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	10,26	6,07	59,16	-4,19
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	30,69			-30,69
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,71	5,47	15,32	-30,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	756,02	1.579,93	208,98	823,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	598,77	220,54	36,83	-378,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,94	19,85	37,50	-33,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,87	9,02	25,87	-25,85
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,06			-0,06
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,64	20,22	264,66	12,58
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,40	155,27	208,70	80,87
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,42	1,17	18,22	-5,25
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,03			-15,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	60,96	0,67	1,10	-60,29
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,83	24,35	176,07	10,52
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	212,72	255,23	119,98	42,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,15	58,68	166,94	23,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	5,59	1.863,33	5,29
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>23,70</b>	<b>75,13</b>	<b>317,00</b>	<b>51,43</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>816,91</b>	<b>1.503,31</b>	<b>184,02</b>	<b>686,40</b>

### ***a. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp***

Theo chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2020 là 15.140,1 ha, kết quả thực hiện được 15.883,44 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, ảnh hưởng đến khả năng huy động và thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch đã đề ra, việc chuyển mục sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ phát triển kinh tế, phục vụ dân sinh triển khai thực hiện còn chậm. Trong đó:

- Đất trồng lúa: kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8.055,51 ha, cao hơn 643,45 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7.412,06 ha), trong đó: *Đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 5.979,96 ha, kết quả thực hiện là 6.716,43 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch.* Nguyên nhân diện tích đất trồng lúa chưa đạt chỉ tiêu được duyệt do chưa thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện công trình dự án theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện được 1.052,51 ha, cao hơn 216,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt (836,34 ha). Nguyên nhân cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do chưa thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện các dự án (*xây dựng các khu dân cư, cụm công nghiệp, các dự án hạ tầng, dự án phát triển sản xuất kinh doanh...*) theo quy hoạch đề ra và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện 4.081,18 ha, giảm hơn 201,32 ha so với chỉ tiêu được duyệt (4.282,50 ha). Nguyên nhân do số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 được trích xuất từ bản đồ địa chính đo mới một số xã trên địa bàn huyện nên có sai lệch so với số liệu các năm trước. Bên cạnh đó do thực hiện một số dự án công trình khu đô thị, các dự án hạ tầng giao thông theo quy hoạch nông thôn mới.

- Đất rừng sản xuất: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 938,78 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.039,37 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do rà soát, kiểm kê lại đất đai năm 2019 và số liệu báo cáo quy hoạch 3 loại rừng.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện 1.609,89 ha, thấp hơn 22,93 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.632,82 ha). Nguyên nhân do lấy theo số liệu Kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 và số liệu diện tích các công trình dự án đang thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 37,54 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 44,99 ha, đạt 119,85% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do một số xã phát triển kinh tế nông nghiệp quy mô xây dựng khu trang trại Chăn nuôi tập trung như: xã Lam Cốt, xã Phúc Hòa, xã Ngọc Vân, xã Ngọc Châu....

### ***b. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp***

Theo tiêu chí quy hoạch được duyệt đất phi nông nghiệp diện tích là

5.677,67 ha, kết quả thực hiện là 4.872,07 ha, đạt 85,81% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt tỷ lệ thấp.

- Đất quốc phòng: kết quả thực hiện là 50,59 ha, thấp hơn 42,86 so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (93,45 ha), đạt 54,14%. Nguyên nhân thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện xây dựng các công trình dự án quốc phòng theo phương án quy hoạch của huyện (*Quy hoạch căn cứ chiến đấu 1 của huyện; Khu sơ tán 2 của Trung đoàn 284/f365/QCPKKQ; Thao trường huấn luyện tại xã An Dương*); Đồng thời do đo đạc lại bản đồ địa chính một số xã và cập nhật lại diện tích theo các căn cứ pháp lý đã có.

- Đất an ninh: kết quả thực hiện là 99,07 ha thấp hơn 7,58 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (106,65 ha), đạt 92,89%. Phần diện tích thấp hơn chủ yếu do đo đạc lại bản đồ địa chính và cập nhật lại diện tích theo các căn cứ pháp lý đã có.

- Đất cụm công nghiệp: kết quả thực hiện là 14,41 ha, thấp hơn 51,75 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (66,16 ha), đạt 21,78%. Diện tích cụm công nghiệp thấp hơn chỉ tiêu do các dự án cụm công nghiệp chưa được thực hiện như: Cụm công nghiệp Kim Tràng Việt Lập, Cụm công nghiệp Lãng Cao, cụm công nghiệp Đồng Đình ....

- Đất thương mại, dịch vụ: kết quả thực hiện là 5,94 ha, thấp hơn 27,50 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (33,44 ha), đạt 17,76%. Nguyên nhân dự án chưa được triển khai do công tác giải phóng mặt bằng triển khai chậm, một phần do dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa sát với thực tế sử dụng đất. Vì vậy, các dự án chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kết quả thực hiện là 131,44 ha, thấp hơn 13,34 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (144,78 ha), đạt 90,79%. Phần diện tích thấp hơn do các dự án chưa triển khai hoặc chưa được triển khai theo đúng tiến độ do thiếu vốn, do tác động của tình hình dịch bệnh và bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: kết quả thực hiện 2.199,48 ha, thấp hơn 159,22 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (2.358,70 ha), đạt 93,25%. Diện tích đất phát triển hạ tầng thực hiện khá sát với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Phần diện tích thấp hơn chủ yếu do rà soát, kiểm kê lại đất đai năm 2019, đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác dồn đổi ruộng trên địa bàn toàn huyện.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: kết quả thực hiện 6,07 ha, thấp hơn 4,19 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là (10,26 ha) đạt 59,16%. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án di tích thờ bà Nàng Giã Đại Thần xã Phúc Sơn, CSHT khu di tích Đồi văn hóa kháng chiến xã Quang Tiến ....

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: kết quả thực hiện 5,47 ha, thấp hơn 30,24 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (35,71 ha), đạt 15,32%. Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do một số bãi thải, xử lý chất thải trên

địa bàn toàn huyện dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng chưa thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện 1.579,93 ha, cao hơn 823,91 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (756,02 ha) đạt 208,98%. Nguyên nhân diện tích vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do thực hiện phương pháp kiểm kê mới; diện tích được chạy từ nền bản đồ địa chính đo đạc lại bên cạnh đó một số dự án khu dân cư trên địa bàn huyện được hình thành ven các trục được Quốc lộ, tỉnh lộ...

- Đất ở tại đô thị: kết quả thực hiện 220,54 ha, thấp hơn 378,23 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 598,77 ha đạt 36,83%. Nguyên nhân chủ yếu do một số dự án đô thị lớn chưa được đầu tư thực hiện như: một phần Khu Đô thị An Huy, HTKT khu dân cư OM7- cạnh trường tiểu học TT. Cao Thượng, Khu đô thị chuôm nhỏ (DA thanh toán đường TL 294), Khu đô thị Đồng Chủ - Đồng Cầu (DA đường TL 294)....

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả thực hiện 19,85 ha, thấp hơn 33,09 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (52,94 ha) đạt 37,50%. Diện tích thấp hơn chỉ tiêu được duyệt chủ yếu do thực hiện rà soát kiểm kê năm 2019.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kết quả thực hiện 9,02 ha, thấp hơn 25,85 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (34,87 ha) đạt 25,87%. Nguyên nhân thấp hơn do chưa thực hiện các dự án như: Trụ sở tòa án nhân dân huyện, Trụ sở thi hành án huyện...

- Đất cơ sở tôn giáo: kết quả thực hiện 20,22 ha, cao hơn 12,58 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7,64 ha). Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện rà soát kiểm kê năm 2019.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: kết quả thực hiện 155,27 ha, cao hơn 80,87 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (74,40 ha). Nguyên nhân chính là do công tác dồn đổi ruộng và đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác rà soát thực địa kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kết quả thực hiện 1,17 ha, thấp hơn 5,25 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (6,42 ha), đạt 18,22%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kết quả thực hiện 0,67 ha, thấp hơn 60,29 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (60,96 ha), đạt 1,10%. Phần diện tích đạt thấp do các khu vui chơi giải trí nằm trong các khu đô thị chưa được thực hiện nên diện tích đạt thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kết quả thực hiện 24,35 ha, cao hơn 10,52 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (13,83 ha), đạt 176,07%. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện rà soát kiểm kê năm 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác: kết quả thực hiện 5,59 ha, cao hơn 5,29 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (0,30 ha). Nguyên nhân diện tích vượt chỉ tiêu

được duyệt do đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác rà soát thực địa kiểm kê đất đai năm 2019.

***c. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng***

Đất chưa sử dụng thực hiện còn 75,13 ha, cao hơn 51,43 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 23,70 ha) do chưa thực hiện các dự án phi nông nghiệp và khai thác đưa vào sử dụng triệt để.



## PHẦN III

### PHƯƠNG ÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

#### I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

###### 1.1. Phương hướng phát triển

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, tăng tỷ lệ dân số thành thị.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2020, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

- Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình phát triển chung của cả tỉnh và khu vực. Phối kết hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố trong tỉnh và các Sở ngành để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng hội nhập kinh tế với bên ngoài.

###### 1.2. Mục tiêu tổng quát

Khai thác triệt để lợi thế và thời cơ, nâng cao sức cạnh tranh hội nhập, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội - môi trường và quốc phòng- an ninh; từng bước chuyển từ một huyện nông nghiệp thành huyện công nghiệp của

tỉnh; đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá, cùng với quá trình phát triển chung của tỉnh, trở thành huyện cơ bản công nghiệp hoá - hiện đại hoá vào năm 2020.

### **1.3. Các nhiệm vụ chủ yếu**

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ
- Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng; phát triển đô thị
- Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới
- Phát triển đa dạng các lĩnh vực thương mại, dịch vụ
- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và dạy nghề
- Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, bảo vệ tài nguyên, môi trường
- Xây dựng môi trường văn hóa, thông tin, thể thao lành mạnh, phong phú, đa dạng
- Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; chất lượng dân số, gia đình, trẻ em
- Thực hiện tốt các chính sách xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo
- Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

### **2. Quan điểm sử dụng đất**

- Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích khác.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng xã.

- Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư

ơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

### **3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **3.1. Sản xuất nông nghiệp**

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện Tân Yên nằm trong chiến lược phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bắc Giang và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020. Trong giai đoạn tới, huyện thực hiện quy hoạch các vùng trồng cây ăn quả và chăn nuôi thành vùng hàng hóa tập trung với quy mô lớn, trang trại, gia trại, mở rộng diện tích sản xuất theo hướng GAP để tạo khối lượng sản phẩm lớn, có năng suất, chất lượng tốt phục vụ tiêu dùng trong nước và phục vụ chế biến, xuất khẩu.

- Vùng Thủy sản tập trung tại xã Liên Chung: Quy mô dự án khoảng 75 ha, thuộc 06 thôn ở xứ đồng Cầu Mang, Cầu Rắn, xã Liên Chung.

- Vùng trồng cây ăn quả tập trung theo hướng GAP trên cây Vải sớm, Nhân, Vú Sữa: Quy mô khoảng 1.500 ha, trong đó diện tích Vải sớm khoảng 1.000 ha, Nhân và Vú Sữa khoảng 500 ha.

Ngoài ra còn vùng trồng tập trung cây Bưởi Diễn khoảng 200 ha, cây Cam khoảng 50 ha, ...

- Vùng chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa như: Vùng chăn nuôi gà đồi Tân Yên, các khu chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại, ...

#### **3.2. Sản xuất phi nông nghiệp**

Phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động, ngành nghề khai thác lợi thế của huyện như: Chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc và công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Vùng Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Cụm công nghiệp Đồng Đình (Quy mô 66,16 ha thuộc xã Cao Xá và Thị trấn Cao Thượng) và các điểm sản xuất kinh doanh tập trung thuộc các xã trên địa bàn huyện.

- Vùng sản xuất vật liệu xây dựng: Quy hoạch các vùng nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng thuộc các xã trên địa bàn huyện với quy mô khoảng 161 ha; quy hoạch nhà máy sản xuất gạch TuyLen thuộc xã Quế Nham với quy mô khoảng 7,30 ha, ...

- Vùng khai thác khoáng sản: Dự án khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Giang với quy mô 14,01 ha.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

Hiện chỉ tiêu sử dụng đất chưa được cấp tỉnh phân bổ, do đó chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng dựa trên tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, định hướng phát triển huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

## 2.2. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các Sở, ngành, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 của huyện, UBND huyện Tân Yên đã tiến hành rà soát việc thực hiện các công trình dự án kỳ trước, tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu, đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

**Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>20.830,64</b>	<b>100,00</b>	<b>20.830,64</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.883,44</b>	<b>76,23</b>	<b>12.152,65</b>	<b>58,34</b>	<b>-3730,80</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8.055,51	38,66	4.644,65	22,30	-3410,86
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>6.716,43</i>	<i>32,23</i>	<i>3.733,18</i>	<i>17,92</i>	<i>-2983,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.052,51	5,05	710,63	3,41	-341,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.081,18	19,59	4.473,93	21,48	392,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.039,37	4,99	677,91	3,25	-361,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.609,89	7,73	1.531,54	7,35	-78,35
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,99	0,22	113,99	0,55	69,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.872,07</b>	<b>23,41</b>	<b>8.607,22</b>	<b>41,32</b>	<b>3735,14</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,59	0,24	97,29	0,47	46,70
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	0,48	103,31	0,50	4,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			952,00	4,57	952,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,41	0,07	364,24	1,75	349,83
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,94	0,03	146,10	0,70	140,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,44	0,63	283,49	1,36	152,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,04	11,69	0,06	2,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.199,48	10,56	3.060,34	14,69	860,86
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,07	0,03	36,06	0,17	29,99
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			111,36	0,53	111,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,47	0,03	25,23	0,12	19,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.579,93	7,60	1.870,81	8,98	290,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,54	1,06	697,62	3,35	477,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85	0,10	26,22	0,13	6,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,02	0,04	7,97	0,04	-1,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	0,10	25,62	0,12	5,40
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,27	0,75	194,82	0,94	39,55
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,17	0,01	133,55	0,64	132,38
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,00	50,83	0,24	50,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,35	0,12	33,95	0,16	9,60
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	1,23	254,54	1,22	-0,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,68	0,28	54,03	0,26	-4,65
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	0,03	5,39	0,03	-0,20
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK			57,81	0,28	57,81
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>75,13</b>	<b>0,36</b>	<b>70,70</b>	<b>0,34</b>	<b>-4,43</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.503,31</b>	<b>7,22</b>	<b>3.712,64</b>	<b>17,82</b>	<b>2209,33</b>

### 1. Đất nông nghiệp:

Đến năm 2030 đất nông nghiệp có 12.152,65 ha chiếm 58,34% diện tích tự nhiên, giảm 3.730,80 ha so với năm 2020. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp giảm do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp với các loại đất chủ yếu gồm: Đất khu công nghiệp 921,00 ha, đất cụm công nghiệp 294,59 ha, đất phát triển hạ tầng 902,50 ha, đất ở tại nông thôn 621,03 ha, đất ở tại đô thị 224,53 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 180,23 ha, đất thương mại, dịch vụ 151,63 ha,.... Bên cạnh đó, trong nội bộ đất nông nghiệp cũng có sự chuyển đổi cơ cấu trồng như: đất trồng cây lâu năm 517,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 66,28 ha, đất nông nghiệp khác 65,99 ha...

- Đất trồng lúa có 4.644,65 ha, giảm 3.410,86 ha so với năm 2020. Trong đó: *Đất chuyên trồng lúa nước có 3.733,18 ha chiếm 17,92 %, giảm 2.983,25 ha so với năm 2020.*

- Đất trồng cây hàng năm khác: 710,63 ha, giảm 341,88 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: 4.473,93 ha, tăng 392,76 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: 677,91 ha, giảm 361,46 ha so với năm 2020, trên địa bàn huyện chủ yếu là đất có rừng trồng tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1.531,54 ha, giảm 78,35 ha so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: 113,99 ha, tăng 69,00 ha so với năm 2020.

## **2. Đất phi nông nghiệp:**

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có 8.607,22 ha, chiếm 41,32 % so với tổng diện tích tự nhiên, tăng 3.735,14 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất quốc phòng có 97,29 ha, tăng 46,70 ha so với năm 2020, để thực hiện 18 công trình, dự án sử dụng chủ yếu lấy vào đất rừng sản xuất.

- Đất an ninh có 103,31 ha, tăng 4,24 ha so với năm 2020, thực hiện công trình trụ sở công an của 22 xã, thị trấn (*theo nhu cầu đề xuất của ngành công an*) và Trụ sở PCCC và cứu hộ cứu nạn tại TT Nhã Nam.

- Đất khu công nghiệp có 952,00 ha, tăng 952,00 ha so với năm 2020, lấy vào đất lúa nhằm thực hiện khu công nghiệp Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện (quy mô 502 ha), khu công nghiệp Ngọc Vân, khu công nghiệp Tiên Sơn, khu công nghiệp Đông Phú và khu công nghiệp Ngọc Lý.

- Đất cụm công nghiệp có 364,24 ha, tăng 349,83 ha so với năm 2020 lấy từ đất trồng lúa 272,85 ha, đất trồng cây hàng năm 1,90 ha, đất trồng cây lâu năm 2,36 ha, đất rừng trồng sản xuất 12,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,93 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 32,85 ha, đất hạ tầng 18,74 ha.... để thực hiện 7 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đất thương mại dịch vụ có 146,10 ha, tăng 140,16 ha so với năm 2020, để thực hiện 57 công trình, dự án.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 283,49 ha, tăng 152,05 ha so với năm 2020, để thực hiện 57 công trình, dự án.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 11,69 ha, tăng 2,60 ha so với năm 2020 để thực hiện công trình mở rộng mỏ Barit Lãng Cao xã Cao Xá được lấy từ đất trồng rừng sản xuất.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh cấp huyện cấp xã có 3.060,34 ha, thực tăng 860,86 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng, giảm cụ thể như sau: Tăng sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 601,83 ha, đất trồng cây hàng năm 110,47 ha, đất trồng cây lâu năm 64,59 ha, đất rừng sản xuất 34,53 ha, đất nuôi trồng thủy sản 91,08 ha; và các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất phát triển hạ tầng là 5,87 ha và đất chưa sử dụng 0,86 ha. Đồng thời giảm 97,91 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 6,95 ha thực

hiện dự án trang trại tổng hợp, dự án trồng cây ăn quả lâu năm ..., chuyển sang đất phi nông nghiệp khác không phải đất hạ tầng là 98,38 ha. Trong đó:

- + Đất giao thông có 1.990,68 ha tăng 581,64 ha.
- + Đất thủy lợi có 502,08 ha giảm 39,11 ha.
- + Đất công trình năng lượng có 11,67 ha tăng 1,05 ha.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,91 ha tăng 0,10 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 73,78 ha tăng 22,60 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế có 28,13 ha tăng 9,59 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 118,40 ha tăng 41,69 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 259,44 ha tăng 163,44 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 5,60 ha tăng 5,60 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 1,41 ha tăng 1,40 ha.
- + Đất chợ có 18,40 ha tăng 10,15 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 36,06 ha, tăng 29,99 ha so với năm 2020.
- Đất danh lam, thắng cảnh có 111,36 ha, tăng 111,36 ha so với năm 2020, để thực quy hoạch Khu du lịch sinh thái Hồ Đá Ong – xã Lan Giới và Khu du lịch sinh thái Núi Đốt – xã Phúc Sơn.
- Đất bãi thải xử lý chất thải có 25,23 ha, tăng 19,76 ha so với năm 2020,
- Đất ở tại nông thôn có 1.870,81 ha, tăng 290,88 ha so với năm 2020, chiếm 8,98% để thực hiện các dự án khu dân cư, khu tái định cư, bố trí đất ở trong các khu, điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và bố trí đất ở phát sinh phục vụ nhu cầu của nhân dân tại khu vực nông thôn.
- Đất ở tại đô thị có 697,62 ha, tăng 477,08 ha so với năm 2020, để thực hiện 27 dự án, công trình đô thị trên địa bàn thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 26,22 ha, tăng 6,37 ha so với năm 2020.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 7,97 ha, giảm 1,05 ha so với năm 2020.
- Đất cơ sở tôn giáo có 25,62 ha, tăng 5,40 ha so với năm 2020.
- Đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ nhà hỏa táng có 194,82 ha, tăng 39,55 ha so với năm 2020.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm có 133,55 ha, tăng 132,38 ha so với năm 2020.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng có 50,83 ha, tăng 50,16 ha so với năm 2020.
- Đất cơ sở tín ngưỡng có 33,95 ha, tăng 9,60 ha so với năm 2020.
- Đất sông ngòi kênh rạch suối có 254,54 ha, giảm 0,69 ha so với năm 2020.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 54,03 ha, giảm 4,65 ha so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp khác có 5,39 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2020.
- Đất công trình công cộng khác có 60,77 ha, tăng so với năm 2020, để thực hiện các công trình công cộng trong các khu đô thị, khu dân cư mới.

### **3. Đất chưa sử dụng**

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 70,70 ha chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích khác là 4,43 ha.

### **4. Đất khu đô thị**

Theo đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cao Thượng mở rộng và vùng phụ cận (*quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019*), Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Lập (*quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 26/5/2020*) và Quy hoạch chung thị trấn Bỉ (*quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 6/5/2015*) của UBND tỉnh Bắc Giang dự kiến sẽ nâng cấp thêm các đô thị Việt Lập, Bỉ (xã Ngọc Thiện), xã Liên Sơn (76,6 ha), xã Cao Xá (274,01 ha). Khi đó đất đô thị của Tân Yên sẽ có 3.712,64 ha, chiếm 17,82% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trên cơ sở phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị định hướng giai đoạn 2031 -2050; huyện lập đề án công nhận 2 đô thị Phúc Sơn và Ngọc Vân đạt đô thị loại V. Thành lập thị trấn Phúc Sơn, thị trấn Ngọc Vân, thị trấn Lam Cốt.

Xu hướng sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 giảm đất nông nghiệp đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án đề xuất đưa vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

*(Chi tiết Danh mục các công trình dự án quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030 xem Phụ biểu 01).*

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng



thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Tân Yên.

Huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp...) vào phương án quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Tính đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa đất nước.

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo các quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án cần thu hồi, đất sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2010 - 2020, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng dựa trên tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, và phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa đặc trưng của địa phương với chất lượng ngày càng nâng cao theo hướng bảo đảm an ninh lương thực. Theo đó, Diện tích đất trồng lúa của Tân Yên theo phương án sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030 là 12.152,65 ha chiếm 58,34% diện tích tự nhiên. Trong đó: diện tích đất trồng lúa là 4.644,65 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 710,63 ha, đất trồng cây lâu năm là 4.473,93 ha, đất rừng sản xuất là 677,91 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 1.531,54 ha, đất nông nghiệp khác là 113,99 ha.

Diện tích gieo trồng lúa hàng năm ước tính là 13.390 ha, năng suất ước đạt ước đạt 55,1 tạ/ha, sản lượng ước đạt 71.932 tấn; diện tích ngô là 1.940 ha, năng suất ước đạt 35,5 tạ/ha, sản lượng ước đạt 6.979 tấn. Sản lượng lương thực có hạt ước tính bình quân hàng năm đạt khoảng trên 79.000 tấn. Như vậy đến năm 2030 Tân Yên đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực với mức lương thực bình quân đầu người đạt 453 kg/người/năm.

### **3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu đô thị mới tại thị trấn Cao Thượng và khu vực đô thị của thị trấn Nhã Nam; đồng thời cũng bố trí các khu tái định cư, các khu giãn dân và bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030.

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, huyện sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội

### **4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị tại thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam, giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

- Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông mới như: Đường Vành đai V, dự án đường QL17-QL37- Võ Nhai (Thái Nguyên), Dự án đường QL17-QL37- ĐT 292 ( Đoạn Việt Yên- Tân Yên- Lạng Giang), nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến QL17, đường tỉnh 294, 295, 297... đường liên xã, đường nội thị; cứng hóa mặt đường xã, thôn, xóm; nghiên cứu xây dựng các tuyến đường nối từ các cụm

công nghiệp; các khu sản xuất kinh doanh, khu thương mại dịch vụ tập trung ra các trục đường chính.

- Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương; đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện.

Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để Tân Yên thực hiện tiến trình phát triển kinh tế, xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngoài ra, còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả tỉnh.

### **5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử + văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Yên đến năm 2030 nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích.

Phương châm của huyện là hướng tới các mục tiêu phát huy mọi giá trị của các khu di tích lịch sử và danh thắng; bao gồm giá trị văn hoá vật chất, giá trị văn hoá tinh thần và giá trị văn hoá môi trường cảnh quan thiên nhiên trong việc giáo dục giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái khu di tích danh thắng. Làm căn cứ cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo có hiệu quả giá trị khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn lực. Phối hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo sự phát triển bền vững toàn khu vực.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông, lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như: đất phù sa không được bồi đắp hàng năm, đất xám bạc màu, đất xám feralitic, ...

Tài nguyên rừng không phải là thế mạnh của Tân Yên, theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất rừng sản xuất của huyện có 1.039,37 ha, chiếm 4,99% diện tích tự nhiên. Về chất lượng, một phần diện tích rừng ở Tân Yên hiện nay thuộc loại rừng non tái sinh, chất lượng và trữ lượng thấp.

**PHẦN IV**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

Căn cứ theo kết quả đánh giá việc thực hiện các công trình dự án trong năm 2020 của huyện Tân Yên. Danh mục các dự án, công trình được phép thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác trong kế hoạch năm 2021 để thực hiện với tổng 103 công trình, trong đó:

- Có 63 dự án, công trình được chuyển tiếp với tổng diện tích: 249,56 ha.  
Trong đó có:

+ 57 công trình, dự án tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019.

+ 05 công trình, dự án tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 7/9/2020.

+ 01 công trình, dự án tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020.

- Có 40 công trình dự án, diện tích 136,80 ha bổ sung mới trong năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt;

**Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2021**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021		Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến 2020 được duyệt	
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(5)-(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>20.830,64</b>	<b>20.830,64</b>		<b>20.834,11</b>	<b>-3,47</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.883,44</b>	<b>15.534,15</b>	<b>-349,30</b>	<b>15140,05</b>	394,10
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8.055,51	7.779,60	-275,91	7412,06	367,54
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	6.716,43	6.469,74	-246,69	5979,96	489,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.052,51	1.033,27	-19,24	836,34	196,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.081,18	4.073,95	-7,23	4282,50	-208,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.039,37	990,15	-49,22	938,78	51,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.609,89	1.602,19	-7,70	1632,82	-30,63
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,99	54,99	10,00	37,54	17,45
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.872,07</b>	<b>5.222,98</b>	<b>350,91</b>	<b>5677,67</b>	-454,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,59	53,59	3,00	93,45	-39,86
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	99,07		106,65	-7,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021		Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến 2020 được duyệt	
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(5)-(7)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,41	115,24	100,83	66,16	49,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,94	13,90	7,96	33,44	-19,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,44	110,48	-20,96	144,78	-34,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	6,49	-2,60	14,01	-7,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.199,48	2.345,93	146,45	2358,70	-12,77
-	Đất giao thông	DGT	1.409,34	1.540,42	131,08	1500,70	39,72
-	Đất thủy lợi	DTL	541,19	541,06	-0,13	639,27	-98,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,54	7,14	3,60	8,15	-1,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,71	0,71		0,69	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,19	51,55	0,36	4,03	47,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,54	12,86	0,32	19,62	-6,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	76,71	85,61	8,90	81,69	3,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	96,00	95,28	-0,72	91,00	4,28
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,01		0,47	-0,46
-	Đất chợ	DCH	8,25	11,28	3,03	13,07	-1,79
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,07	8,07	2,00	6,55	1,52
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				15,80	-15,80
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,47	9,67	4,20	48,27	-38,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.579,93	1.617,45	37,53	1878,99	-261,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,54	255,24	34,70	122,76	132,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85	19,68	-0,17	30,69	-11,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,02	9,25	0,23	6,71	2,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	22,02	1,80	15,25	6,77
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,27	153,77	-1,50	182,05	-28,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,17	28,47	27,30	161,31	-132,84
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				44,47	-44,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	6,65	5,99	5,00	1,65
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,35	25,11	0,76	27,58	-2,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	255,23		253,87	1,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,68	58,22	-0,46	52,89	5,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021		Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến 2020 được duyệt	
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(5)-(7)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	5,59		7,30	-1,71
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK		3,86	3,86	0,98	2,88
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>75,13</b>	<b>73,52</b>	<b>-1,61</b>	<b>16,39</b>	<b>57,13</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.503,31</b>	<b>1.503,31</b>		<b>816,91</b>	<b>686,40</b>

### **1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021**

#### **a. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 là 15.534,15 ha, giảm 349,30 ha so với năm 2020, cao hơn 394,10 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (15.140,05 ha) và phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 15.534,15 ha, bao gồm:

- Đất trồng lúa: Có 7779,60 ha, giảm 275,91 ha so với năm 2020, cao hơn 367,54 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (7.412,06 ha) và phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất trồng lúa giảm 275,91 ha so với năm 2020 do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất nông nghiệp khác 1,00 ha; đất cụm công nghiệp 52,83 ha; đất thương mại dịch vụ 8,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,10 ha; đất phát triển hạ tầng 126,64 ha (*đất giao thông 111,81 ha, đất thủy lợi 1,30 ha, đất công trình năng lượng 3,58 ha, đất cơ sở giáo dục- đào tạo 6,84 ha, đất chợ 3,00 ha*); đất bãi thải, xử lý chất thải 1,70 ha; đất ở tại nông thôn 31,50 ha; đất ở tại đô thị 30,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,50 ha; đất tôn giáo 1,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,48 ha; đất phi nông nghiệp khác 3,86 ha. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước: Có 6.469,74 ha, giảm 246,69 ha so với năm 2020, cao hơn 489,78 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5.979,96 ha) và phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 1.033,27 ha, giảm 19,24 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn 196,93 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (836,34 ha) và phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích giảm do chuyển sang; đất nông nghiệp khác 1,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 7,11 ha (*đất giao thông 5,99 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất cơ sở y tế 0,30 ha; đất đất cơ sở giáo dục- đào tạo 0,50 ha*); đất bãi thải, xử lý chất thải 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 3,37 ha; đất ở tại đô thị 2,30 ha; đất tôn giáo 0,55 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm 2,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,60 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 4.073,95 ha, thực giảm 7,23 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn 208,55 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (4.282,50 ha). Diện tích tăng, giảm cụ thể như sau:

+ Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 3,00 ha.

+ Đồng thời giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35 ha, đất phát triển hạ tầng 5,43 ha (*đất giao thông 5,21 ha, đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,22 ha*); đất ở tại nông thôn 1,20 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha.

- Đất rừng sản xuất: Có 990,15 ha, giảm 49,22 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn 51,37 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (938,78) ha. Diện tích giảm do chuyển sang: Đất nông nghiệp khác 4,00 ha; đất quốc phòng 3,00 ha; đất khu công nghiệp 12,55 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,84 ha; đất phát triển hạ tầng 0,97 ha (*đất giao thông 0,45 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,52 ha*); đất có di tích, lịch sử - văn hóa 2,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 24,00 ha; đất tín ngưỡng 0,76 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 1.602,19 ha, giảm 7,70 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn 30,63 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (938,78) ha. Diện tích chênh lệch do quá trình kiểm kê đất đai năm 2019, ngoài ra giảm do chuyển sang đất giao thông 5,77 ha; đất ở tại nông thôn 0,83 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Có 54,99 ha, tăng 10,00 ha so với năm 2020, cao hơn 17,45 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (37,54 ha). Diện tích tăng được lấy từ: đất chuyên trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; đất rừng sản xuất 4,00 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,00 ha, nhằm thực hiện một số dự án Trang trại chăn nuôi tổng hợp trên địa bàn xã Việt Ngọc, xã Quê Nham và trang trại nuôi bò xã Tân Trung.

### ***b. Đất phi nông nghiệp***

Đến năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.222,98 ha, tăng 350,91 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn 454,69 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (5.677,67 ha) và phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5.222,98 ha. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: có 53,59 ha, tăng 3,00 ha so với năm 2020, thấp hơn 39,86 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (93,45 ha) và phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích tăng được lấy vào đất rừng sản xuất 3,00 ha để xây dựng khu vực phòng thủ căn cứ chiến đấu tại xã Phúc Hòa.



- Đất an ninh: Có 99,07 ha, diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn 7,58 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (106,65 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Có 115,24 ha, tăng 100,83 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn 49,08 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (66,16 ha). Diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 52,83 ha, đất rừng sản xuất 12,55 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 32,85 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,60 ha, để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Đồng Đình, cụm công nghiệp Cao Lăng.

- Đất thương mại - dịch vụ: Có 13,90 ha, tăng 7,96 ha so với hiện trạng năm 2020 và thấp hơn 19,54 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (33,44 ha), phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 13,90 ha. Diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 8,20 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,41 ha; nhằm thực hiện các dự án thương mại - dịch vụ và một số hạng mục thương mại dịch vụ trong các khu đô thị.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 110,48 ha, giảm 20,96 ha so với hiện trạng năm 2020 và thấp hơn 34,30 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (144,78 ha). Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 110,48 ha. Diện tích tăng, giảm trong kế hoạch cụ thể như sau:

+ Diện tích giảm: do chuyển 2,00 ha sang đất nông nghiệp khác (*trang trại chăn nuôi Trại Hạ cũ xã Việt Ngọc*); 32,85 ha, sang đất khu công nghiệp Lăng Cao nằm trên địa bàn xã Cao Xá và xã Ngọc Lý.

+ Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 12,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất rừng sản xuất 0,84 ha; để thực hiện các dự án sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Có 2.345,93 ha, thực tăng 146,45 ha so với hiện trạng năm 2020 và cao hơn 12,77 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (2.358,70 ha). Diện tích tăng thêm 148,50 ha được lấy từ đất trồng lúa 126,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,11 ha; đất trồng cây lâu năm 5,43 ha; đất rừng sản xuất 0,97 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,17 ha; đất trụ sở cơ quan 0,12 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,46 ha. Đồng thời giảm 2,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,42 ha; đất ở tại đô thị 0,98 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,66 ha. Ngoài ra còn có sự chuyển đổi trong nội bộ đất phát triển hạ tầng.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Có 8,07 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2020 và cao hơn 1,52 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (6,55ha). Diện tích tăng thêm được; đất rừng sản xuất 2,00 ha; để thực hiện dự án: Xây dựng mộ làng Giã Đại Thần tại xã Phúc Sơn.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 9,67 ha, tăng 4,20 ha so với năm 2020 và thấp hơn 38,60 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (48,27 ha), phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 1,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất rừng sản xuất 1,00 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,50 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Có 1.617,45, tăng 37,53 ha so với hiện trạng năm 2020 và thấp hơn 261,54 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (1.878,99 ha), phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

- Đất ở tại đô thị: Có 255,24 ha, tăng 34,70 ha so với hiện trạng năm 2020 và cao hơn 132,48 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (122,76 ha). Diện tích tăng được lấy từ đất lúa 30,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,30 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 0,98 ha (*đất giao thông 0,60 ha, đất thủy lợi 0,38 ha*), đất xây dựng trụ sở của công trình sự nghiệp 0,27 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 19,68 ha, thực giảm 0,17 ha và thấp hơn 11,01 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (30,69 ha), phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 19,68 ha. Trong đó: Diện tích tăng là 0,10 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha. Đồng thời giảm 0,27 ha, do chuyển sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,12 ha. Diện tích tăng 0,10 ha để thực hiện các công trình, dự án: Mở rộng trụ sở UBND xã Liên Chung.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 9,25 ha, thực tăng 0,23 ha và cao hơn 2,54 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (6,71 ha). Trong đó diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,27 ha. Đồng thời tăng 0,50 ha được lấy từ đất trồng lúa để thực hiện: Trụ sở tòa án nhân dân huyện.

- Đất cơ sở tôn giáo: Có 22,02 ha, tăng 1,80 ha so với hiện trạng năm 2020 và cao hơn 6,77 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (15,25 ha). Diện tích tăng 1,80 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha để thực hiện dự án Mở rộng tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tứ Giáp tại thị trấn Nhã Nam.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 153,77 ha, giảm 1,50 so với hiện trạng năm 2020 và thấp hơn 28,28 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (182,05 ha) do cập nhật diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Diện tích giảm 1,50 ha, do chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha, đất khu vui chơi, giải trí (*khuôn viên cây xanh*) 1,00 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 28,47 ha, tăng 27,30 ha so với hiện trạng năm 2020, và thấp hơn 132,84 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (161,31 ha) do cập nhật diện tích theo kết quả kiểm

kê đất đai năm 2019. Diện tích tăng 27,30 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,30 ha, đất rừng sản xuất 24,00 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có 6,65 ha, tăng 5,99 ha so với năm 2020 và cao hơn 1,65 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (5,00 ha). Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa nước 3,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất giao thông 0,60 ha; đất thủy lợi 0,06 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,00 ha; nhằm thực hiện khuôn viên cây xanh dự án trong các khu đô thị.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 25,11 ha, tăng 0,76 ha so với hiện trạng năm 2020 và thấp hơn 2,47 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (27,58 ha). Diện tích tăng được lấy từ đất rừng sản xuất 0,76 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Có 255,23 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020 và cao hơn 1,36 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (253,87 ha) do cập nhật diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 255,23 ha. Trong năm 2021 không có công trình, dự án lấy vào đất sông ngòi, kênh, rạch.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Có 58,22 ha, giảm 0,46 ha so với năm 2020, cao hơn 5,33 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (52,89 ha). Diện tích giảm 0,46 ha do chuyển sang đất hạ tầng 0,46 ha (đất giao thông 0,46 ha).

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 5,59 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020 thấp hơn 1,71 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Do không có công trình, dự án thực hiện trong năm 2021.

### ***c. Đất chưa sử dụng***

Kế hoạch năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng còn lại 73,52 ha, giảm 1,61 ha so với hiện trạng năm 2020 và cao hơn 57,13 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (16,39 ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

### **1.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

**Bảng 7: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>351,30</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA/PNN	271,91
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	242,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,24

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,70
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>7,00</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	4,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>2,52</b>

(Chi tiết tại Biểu 07/CH)

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (bao gồm cả phần diện tích cần thu hồi năm 2020 chưa thực hiện hết được chuyển tiếp) với tổng diện tích cần thu hồi 391,37 ha. Trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 345,05 ha;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 44,72 ha;
- + Diện tích đất chưa sử dụng phải thu hồi đất là 1,61 ha.

**Bảng 8: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích cần thu hồi</b>		<b>391,37</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>345,05</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	258,96
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	234,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	49,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,70
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>44,72</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,70
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,85
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,60
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,77
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,50
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1,61</b>

*(Chi tiết xem tại Biểu 08/CH)*

#### **1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020**

Dự kiến trong năm kế hoạch 2021 sẽ khai thác 1,61 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích: đất phát triển hạ tầng 1,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

*(Chi tiết xem tại Biểu 09/CH)*

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. CÁC GIẢI PHÁP CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất**

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường để không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

##### **1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất**

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ... Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính, phân đấu hoàn thành công tác đo đạc bản đồ địa chính vào năm 2030; triển khai Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; phân đấu đến hết năm 2030, huyện Tân Yên có hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ hiện đại để khai thác sử dụng phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

### **1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, phường quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

### **1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường**

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên đất theo Luật Đất đai năm 2013 và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả cho các đối tượng được Quy hoạch; Thực hiện kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án chậm đầu tư theo đúng Luật Đất đai; Thực hiện kiểm soát sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của nhà nước (thông qua kiểm tra các điểm đại lý) khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ; Thực hiện thu gom 100% và xử lý 70% rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế; xử lý 100% chất thải nguy hại.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường. Xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu (bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn ... gia tăng), đề xuất các biện pháp phòng chống và giảm thiểu có hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải vào nguồn nước (sông, hồ).

- Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí: Tiếp tục rà soát lại tất cả các dự án trong quy hoạch các khu công nghiệp được tỉnh phê duyệt, loại bỏ các dự án đã có trong quy hoạch không hiệu quả (về kinh tế, xã hội và môi trường); Ưu tiên nhóm *sản xuất sạch hơn*, giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và nguyên liệu, ít chất thải; Thực hiện quy hoạch gắn liền với *sử dụng năng lượng tái tạo* (trong điều kiện cụ thể của Bắc Giang là năng lượng mặt trời, bioga) trong nhân dân, ở các cơ sở dịch vụ, y tế, giáo dục và tiểu thủ công nghiệp; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các phương tiện vận chuyển trên các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện; các cơ sở cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện; Quản lý việc đốt phế thải (rơm) sau mùa thu hoạch.

- Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học: Kiểm soát chặt chẽ giống cây trồng, vật nuôi sử dụng cho nông nghiệp, ngăn chặn không cho sử dụng giống ngoại lai không rõ nguồn gốc; Chăn nuôi: Dần thay thế các hóa chất sử dụng trong công nghệ và bảo vệ thực vật bằng các chất dễ phân hủy (phân hữu cơ); Giữ vững và nâng cao chất lượng diện tích rừng; Giữ diện tích đất trồng lúa còn lại, duy trì một số loại cây bản địa có chất lượng cao.

### **1.5. Giải pháp bảo tồn đa dạng hệ thực vật**

Trên cơ sở nghiên cứu về đa dạng hệ thực vật và ghi nhận được một số nguy cơ gây suy giảm đa dạng hệ thực vật, chúng tôi đề xuất một số giải pháp bảo tồn đa dạng hệ thực vật, như sau:

#### *Nâng cao nhận thức về bảo vệ đa dạng sinh học cho cộng đồng*

Hiện tại, những hiểu biết của cộng đồng dân cư đang sinh sống trong các hệ sinh thái ở huyện Tân Yên về quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường sinh thái chưa cao. Do vậy để quản lý bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, việc tham gia của người dân là hết sức quan trọng, nhất là công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở các khu vực có tính đa dạng cao, nơi có rất nhiều cư dân đang sinh sống trong vùng lõi thì điều đó càng quan trọng hơn. Vì vậy công tác giáo dục, tuyên truyền để cộng đồng dân cư hiểu được giá trị tài nguyên môi trường hết sức cần thiết. Việc làm này phải được quan tâm đúng mức và cần có sự phối hợp của các cấp, các ngành. Cần phải áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, tùy theo đối tượng,



chọn phương pháp tuyên truyền cho phù hợp để đạt hiệu quả cao như báo, đài, tivi, áp phích... và các phương tiện tuyên truyền khác. Cụ thể như sau:

- Thường xuyên tổ chức các đợt tuyên truyền giáo dục cho nhân dân hiểu được: Vai trò, tác dụng, tầm quan trọng của công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và đa dạng hệ thực vật nói riêng trong huyện. Giúp họ hiểu được lợi ích mang lại từ rừng, khai thác và sử dụng các sản phẩm từ rừng mang tính bền vững.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về các tác hại của cháy rừng đối với công tác bảo tồn; Nâng cao năng lực hoạt động cho các ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy rừng ở cấp xã; Xây dựng hệ thống chòi canh, xây dựng bản đồ vùng trọng điểm cháy trong khu Bảo tồn.

- Tuyên truyền vận động cộng đồng tại các thôn bản tham gia quản lý bảo vệ rừng, thực hiện qui ước bảo vệ rừng, cũng như tham gia các dịch vụ về du lịch sinh thái; thành lập mạng lưới thông tin ở địa bàn thôn, xã; tăng cường phổ biến thông tin, nhận thức về môi trường và thiết lập các mối quan hệ với cộng đồng địa phương thông qua các hoạt động phát triển và các hoạt động đồng quản lý.

- Tăng cường tổ chức các cuộc họp, hội thảo tại địa phương để các hộ gia đình được biết Luật bảo vệ và phát triển rừng, các chính sách có liên quan đến công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

- Đưa nội dung giáo dục về quản lý bảo vệ, tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học vào nội dung hoạt động của các đoàn thể quần chúng ở các địa phương, trong đó chú trọng tới các tổ chức: Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân....

- Xác định vai trò của học sinh trong việc bảo vệ môi trường. Cần có sự phối kết hợp với ngành giáo dục để đưa nội dung, chương trình bảo vệ tài nguyên rừng vào giáo dục ở các trường học, tùy theo lứa tuổi cấp học để in những tài liệu tranh ảnh cho phù hợp, lồng ghép một số tiết học về bảo vệ và phát triển rừng đặc biệt là đối với học sinh tiểu học và THCS.

- Tổ chức thăm quan cho các hộ gia đình tới những mô hình tốt, những điển hình tiên tiến về công tác phát triển kinh tế kết hợp với quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên dương, khen thưởng kịp thời những gương tốt trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

#### *Phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng*

Hiện tại đại đa số dân cư đều có mức thu nhập chưa cao. Sản xuất lương thực, lâm nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng trong kinh tế hộ gia đình. Đời sống phụ thuộc rất lớn vào khai thác tài nguyên rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ, động vật rừng. Do vậy các hoạt động chính cần tiến hành là:

- Triển khai xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp thôn, bản theo hướng quản lý bền vững, trong đó cần đặc biệt chú trọng sự tham gia của người dân trong quá trình làm quy hoạch.

- Đẩy mạnh và hoàn thiện công tác giao đất lâm nghiệp và khoán quản lý bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích quyền lợi trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường đầu tư và khuyến khích nhân dân trồng cây gây rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng.

- Lựa chọn và phổ cập các mô hình canh tác cho năng suất, hiệu quả cao và bền vững cho người dân trong vùng biết và học tập. Đồng thời nghiên cứu phát triển, gây trồng một số loài cây phù hợp với điều kiện tự nhiên và trồng cây đặc sản của địa phương như: Cây dược liệu, cây ăn quả, các loại hoa,... Những hoạt động này không được tiến hành ngay khu vực rừng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm. Phổ cập hướng dẫn kỹ thuật canh tác mới và bồi dưỡng kiến thức về thị trường và quản lý kinh tế hộ cho nông dân.

- Thành lập và phát triển các quỹ tín dụng giúp cho nhân dân có thể vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập.

- Tăng cường hỗ trợ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như điện đường, trường trạm,... tạo điều kiện phát triển toàn diện kinh tế, xã hội cho các địa phương.

- Hướng dẫn người dân các phương pháp sử dụng tiết kiệm tài nguyên rừng, khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ như đun bếp cải tiến, thủy điện nhỏ, làm nhà tiết kiệm gỗ,... Tăng cường sử dụng các nguồn gỗ nhiên liệu thay thế và thay thế các bếp lò cải tiến, bếp bioga cho cộng đồng.

- Nghiên cứu phổ cập và phát triển một số ngành nghề phi nông nghiệp cho nhân dân địa phương nhằm sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tại chỗ, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân trong vùng, trong đó cần quan tâm đặc biệt tới phát triển nghề thủ công mỹ nghệ, khuyến khích người dân tham gia dịch vụ du lịch sinh thái.

#### *Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng*

- Tăng cường thêm người cho lực lượng kiểm lâm từ đó thành lập thêm các Trạm kiểm lâm ngay tại cửa rừng để ngăn chặn tận gốc các hiện tượng chặt phá rừng.

- Nâng cao năng lực thực thi Pháp luật cho cán bộ khu Bảo tồn và chính quyền xã thông qua đào tạo và trang bị phương tiện.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các Hạt Kiểm lâm vùng giáp ranh, định kỳ hàng quý họp giao ban; xây dựng các quy ước quản lý bảo vệ rừng cho từng thôn, buôn, quy chế phối hợp bảo vệ rừng liên thôn.

- Lập hồ sơ quản lý Tiểu khu để quản lý chặt chẽ các loại tài nguyên động thực vật, cảnh quan, hang động, xác định được các nguy cơ, tác nhân xâm hại đối với từng Tiểu khu.

- Rà soát xác định các khu vực trọng điểm, tập trung các nguồn lực để quản lý bảo vệ; phối hợp có hiệu quả với chính quyền địa phương quản lý có hiệu quả số lượng cửa xả hiện có, thu hồi súng săn; hỗ trợ các tổ đội bảo vệ rừng tại các khu vực trọng điểm.

- Mở rộng việc khoán quản lý bảo vệ cho các cộng đồng thôn, bản hoặc cho các dòng họ.

- Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương từ cấp thôn, bản cho đến xã trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, đặc biệt là phụ nữ tham gia tích cực vào công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học tại các địa phương.

#### *Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học*

Công tác nghiên cứu khoa học của khu bảo tồn cần tập trung vào một số hoạt động sau:

- Điều tra cụ thể nguồn tài nguyên thiên nhiên để xác định giới hạn sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

- Xây dựng chiến lược bảo tồn và phát triển rừng, sử dụng bền vững tài nguyên rừng bằng các chương trình đầu tư như: Hợp tác quốc tế, hợp tác với các Trường Đại học và các Viện nghiên cứu. Mặt khác không ngừng đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ Khu bảo tồn nhất là công tác bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và được coi là phần quan trọng trong chiến lược bảo vệ và phát triển rừng của Khu bảo tồn, vừa kết hợp nội lực và ngoại lực.

- Điều tra cơ sở kinh tế hộ gia đình nông thôn ở huyện, hỗ trợ xây dựng các mô hình phù hợp, lồng ghép với các chương trình đầu tư của địa phương, xem xét lựa chọn bổ sung một số hoạt động có tính thời sự và mang tính chiến lược đối với địa phương. Đẩy mạnh chương trình cho vay vốn Chương trình quỹ tín dụng để phát triển giống cây trồng và chăn nuôi có năng suất cao, chú ý gia đình nghèo, người dân tộc và phụ nữ.

- Tăng cường công tác bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm ngoại vi: Với đặc điểm rất riêng về địa lý, địa hình, khí hậu.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂM ĐẦU**

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại

chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

### **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHÁC**

#### **3.1. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

## **3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách**

### **3.2.1. Chính sách về đất đai**

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **3.2.2. Chính sách bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp**

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của Chính phủ, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Hàng năm cân đối đủ nguồn ngân sách cho địa phương để hạn chế tình trạng đổi đất lấy hạ tầng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp. Đồng thời hạn chế tối đa thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất của cấp dưới.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: Hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Thiết lập hệ thống cơ sở bảo quản, chế biến với chất lượng quản lý tiên tiến; thành lập mạng lưới thu mua, hỗ trợ và bình ổn giá.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Thực hiện tốt công tác dồn điền đổi thửa, tránh tình trạng sản xuất manh mún như hiện nay.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

### **3.3. Chính sách sử dụng đất tiết kiệm**

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

### **3.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù**

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

### **3.5. Chính sách ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất**

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

### **3.6. Chính sách ưu đãi**

- Chính sách ưu tiên miễn, giảm thuế sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, gốm sứ, vật liệu xây dựng...

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

- Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

### **3.7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại đất**

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

- Xây dựng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 huyện Tân Yên được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Trên cơ sở quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2011-2020 tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang và điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện (được phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 5/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang) đạt được những kết quả khả quan, triển khai thực hiện các dự án trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết từ ngày 01/7/2014 (Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực). Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn 2021 - 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyên dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và mở rộng; nâng độ che phủ rừng và cây phân tán lên 50% vào năm 2030, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, chống biến đổi khí hậu.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Đất dành cho công nghiệp, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đặc lực



cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## **II. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Tân Yên kiến nghị:

- UBND tỉnh và các Sở Ban ngành tạo điều kiện thúc đẩy vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng cơ sở và hạ tầng xã hội để đảm bảo thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra.

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông thủy lợi điện nước sạch trường học y tế nhà văn hóa... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh ngân hàng cổ phần các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.